

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11-9-2020.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thiện Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn T, sinh năm: 1975; trú tại: Khu phố 2, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương – có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng T, sinh năm: 1970; trú tại: Khu phố 2, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương – có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Hoàng K, sinh năm: 1995; trú tại: Khu phố 2, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương – có đơn xin giải quyết vắng mặt;

2. Ông Phạm P, sinh năm: 1964; trú tại: Ấp Đ, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương – có đơn xin giải quyết vắng mặt;

3. Bà Nguyễn M, sinh năm: 1978; trú tại: Khu phố 2, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương – có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn T trình bày:

Bà T và ông Hoàng T chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thị xã Ct), tỉnh Bình Dương. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng nhau nên thường hay cãi vã, ông Thăng thường xuyên đánh đập, sỉ nhục bà T trước mọi người. Bà T đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà T và ông T có 02 con chung là Hoàng K, sinh ngày 18/8/1995 và Hoàng T, sinh ngày 24/11/2002. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hoàng T, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hoàng K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu phản tố của ông T: Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông T đã thỏa thuận phân chia xong, đề nghị Tòa án ghi nhận. Riêng yêu cầu phân chia số tiền 100.000.000 đồng, bà T không đồng ý vì đây là khoản tiền bà T vay giùm bà M.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Hoàng T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, thời điểm kết hôn.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Nguyên nhân là do bà T có quan hệ bất chính với người đàn ông khác từ tháng 7/2019 cho đến nay. Bà T không chăm lo cho cuộc sống gia đình. Do không kiềm chế được nên ông T có đánh bà T. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý.

Về con chung: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà T và đồng ý giao cháu T cho bà T nuôi.

Về tài sản chung: Ông T nộp đơn phản tố yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng, gồm có:

- 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tổ 9, khu phố 2, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Nhà xây dựng năm 2004 trên thửa đất số 49, tờ bản đồ số 30. Đất có nguồn gốc của ông Nguyễn N (cha ruột của bà T) tặng cho bà T. Ông T thừa nhận đất là tài sản riêng của bà T, chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà;

- 01 xe mô tô hiệu Honda Vision, màu trắng, biển số 364.02, do Hoàng K đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe;

- 01 xe mô tô hiệu Sirius màu đen biển số 61R1-663.24, do Hoàng K đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe;

- 01 xe mô tô hiệu RS màu đen biển số 54X3-0184;
- 01 xe mô tô hiệu Wave màu xanh biển số 91T8-0570;
- 01 xe mô tô hiệu Dream biển số 61T6-0564;
- 01 máy lạnh;
- 01 tivi hiệu Sony 42 inch;
- 01 tivi hiệu Sharp 17 inch;
- 01 tủ đựng quần áo (tủ cây);
- 01 tủ thờ bằng cây;
- 01 tủ lạnh hiệu Samsung;
- 01 dàn máy vi tính hiệu Sony;
- 01 máy giặt.

- Tiền mặt: 100.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền này do vợ chồng ông T, bà T vay của Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000 đồng; vay của ông Phạm P 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng là tiền của cháu Hoàng K đưa cho cha mẹ để sửa nhà. Hiện bà T đã cho bà M vay 100.000.000 đồng này.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T rút lại một phần yêu cầu phản tố, không đề nghị Tòa án phân chia đối với các tài sản:

- 01 xe mô tô hiệu Sirius màu đen biển số 61R1-663.24;
- 01 xe mô tô hiệu Wave màu xanh biển số 91T8-0570;
- 01 xe mô tô hiệu RS màu đen biển số 54X3-0184;
- 01 dàn máy vi tính.

Đối với các tài sản còn lại: Ông T và bà T đã thỏa thuận phân chia tại biên bản hòa giải ngày 26/4/2020 như sau:

- 01 căn nhà cấp 4, diện tích 42,3 m² gắn liền với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 40, trị giá 38.070.000 đồng: Bà T được sở hữu nhà và có trách nhiệm hoàn trả cho ông T ½ giá trị là 19.035.000 đồng;

- 01 xe mô tô hiệu Honda Vision màu trắng, biển số 61G1-364.02, trị giá 15.000.000 đồng: Bà T sở hữu xe 61G1-364.02 và có trách nhiệm hoàn trả cho ông T ½ giá trị là 7.500.000 đồng;

- 01 xe mô tô hiệu Honda Dream, biển số 61T6-0564, trị giá 1.500.000 đồng: Ông Thắng được sở hữu xe 61T6-0564 và có trách nhiệm hoàn trả cho bà T ½ giá trị là 750.000 đồng;

- 01 tivi hiệu Sharp 17 inch, trị giá 500.000 đồng: Bà T được sở hữu tivi và có trách nhiệm hoàn trả cho ông T ½ giá trị là 250.000 đồng;

- 01 ti vi hiệu Sony 42 inch, trị giá 8.000.000 đồng: Bà T được sở hữu tivi và có trách nhiệm hoàn trả cho ông T ½ giá trị là 4.000.000 đồng;

- 01 tủ gỗ đựng quần áo, trị giá 3.000.000 đồng: Bà T được sở hữu tủ quần áo và có trách nhiệm hoàn trả cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị là 1.500.000 đồng;
- 01 máy lạnh hiệu LG, trị giá 5.000.000 đồng: Ông T được sở hữu;
- 01 kệ gỗ MDF, 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; 01 máy giặt hiệu Sanyo: Bà T được sở hữu.

Do đó, ông T đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận giữa hai bên.

Về nợ chung: Không có.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Hoàng K trình bày: 01 xe mô tô hiệu Honda Vision, màu trắng, biển số 61G1-364.02 là tài sản chung của bà T, ông T. Anh K chỉ là người đứng tên giùm. Nay bà T, ông T tranh chấp với nhau, anh K không có ý kiến gì.

3.2. Ông Phạm P trình bày: Bà T có vay của ông P số tiền 50.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng, hiện còn nợ 30.000.000 đồng. Nay bà T, ông T tranh chấp ly hôn, ông P không yêu cầu bà T phải trả 30.000.000 đồng. Khi cần thiết, ông P sẽ khởi kiện bà T bằng vụ án khác.

3.3. Bà Nguyễn M trình bày: Bà M có quan hệ quen biết với bà T, ông T. Bà T có vay giùm bà M 85.000.000 đồng. Bà M không có vay tiền của ông Th.

4. Tại phiên tòa:

4.1. Nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như trên và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Bị đơn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như trên về quan hệ hôn nhân, con chung và tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

4.2. Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định. Các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của đương sự về quan hệ hôn nhân và con chung. Đối với yêu cầu chia tài sản chung thụ lý theo yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại phiên tòa, bị đơn đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu, đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử.

Các đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn T và ông Hoàng T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thị xã C), tỉnh Bình

Dương. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Vợ chồng bà T, ông T chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Nay bà T, ông T đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã hết sức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, hai người thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét đây là sự tự nguyện chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông T có 02 con chung là Hoàng K, sinh ngày: 18/8/1995 và Hoàng T, sinh ngày: 24/11/2002. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hoàng K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2020, cháu T có nguyện vọng sống chung với mẹ. Cháu T hiện còn hơn 02 tháng nữa là thành niên. Xét nguyện vọng của cháu T, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T về quyền nuôi con. Ông T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Hiện Hoàng K đã trưởng thành nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[3] Về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

Nguyên đơn bà T không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Bị đơn ông T phản tố cho rằng quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung nên yêu cầu phân chia nhà ở, xe mô tô, các vật dụng sinh hoạt trong gia đình và số tiền mặt 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố này. Xét việc rút yêu cầu phản tố của ông T là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố mà ông Thăng đã rút.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T yêu cầu ly hôn với ông T, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thống nhất thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu án phí $\frac{1}{2}$ án phí.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho ông T tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn bà Nguyễn T và bị đơn ông Hoàng T:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn T và ông Hoàng T.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Hoàng T, sinh ngày: 24/11/2002.

Ông Hoàng T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hoàng T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà Nguyễn T và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

2. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hoàng T đối với nguyên đơn bà Nguyễn T về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn T phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0042529 ngày 04/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương, còn lại hoàn trả cho bà T 225.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Hoàng T phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Hoàng T 4.785.000 đồng (bốn triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại các Biên lai thu tiền số AA/2016/0042702 ngày 06/3/2020, AA/2016/0042829 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương; khấu trừ các khoản, còn lại hoàn trả cho ông T 4.800.000 đồng (bốn triệu, tám trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Ông Hoàng T phải chịu 2.267.000 đồng (hai triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, đã thanh toán xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- UBND phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân